



1. Hỏi về số lượng

HOW MUCH



Ex

How much **water** do we drink everyday?

Chúng ta uống bao nhiêu nước mỗi ngày?

Structure

HOW MUCH + **danh từ không đếm được** (*water, sugar, milk, ...*) + **trợ động từ** (*do/does*) + **chủ ngữ** + **động từ** ?

1. Bạn

1. How much **water** **do** you drink everyday?

2. Cô ấy

2. How much **milk** **does** she drink everyday?

Translate into Vietnamese
(con dịch sang Tiếng Việt)

1. How ____ water do we drink everyday?

A. much B. was C. many

2. How much milk ____ she drink everyday?

A. is B. do C. does

3. How much juice ____ Lan drink everyday?

A. does B. is C. do

4. How much rice ____ they want?

A. are B. do C. does

5. How much beer ____ Nam drink?

A. is B. does C. do

1. How _ _ _ _ water do we drink everyday?
2. How much beer _ _ _ _ Nam drink?
3. How much juice does Lan d _ _ _ _ everyday?
4. _ _ _ much rice do they eat?

Translate into English

1. Bạn uống bao nhiêu sữa mỗi ngày? → _____
2. Anh ấy uống bao nhiêu nước mỗi ngày? → _____
3. Cô ấy ăn bao nhiêu cơm mỗi ngày? → _____



1. Hỏi về số lượng

HOW MUCH



Ex

How much **water** is there in the bottle?

Có bao nhiêu nước trong chai?

Structure

HOW MUCH + danh từ không đếm được (water, sugar, milk, rice ...) + is there + ?

1. Có

1. How much **rice** **is there** in the box?

2. Có

2. How much **beer** **is there** in the box?

Translate into Vietnamese
(con dịch sang Tiếng Việt)

1. How ____ water is there in the bottle?

- A. much B. was C. many

2. How much milk ____ there in the fridge?

- A. is B. do C. are

3. How much juice is ____ in the bottle?

- A. does B. there C. these

4. How much ____ is there in the glass?

- A. apple B. water C. does

5. How much beer ____ in the fridge?

- A. is there B. there is C. do there

Ex

How much **is** the dress?

Cái váy giá bao nhiêu?

How much **are** the shoes?

Đôi giày giá bao nhiêu?

Structure

HOW MUCH + **is** + danh từ số ít?

HOW MUCH + **are** + danh từ số nhiều?

1. Cái khăn quàng cổ

1. How much **is** the scarf?

2. Những cái áo

2. How much **are** the shirts?

Translate into Vietnamese
(con dịch sang Tiếng Việt)

Ex

How much **does** the dress cost?

Cái váy giá bao nhiêu?

How much **do** the shoes cost?

Đôi giày giá bao nhiêu?

Structure

HOW MUCH + **does** + danh từ số ít + cost?

HOW MUCH + **do** + danh từ số nhiều + cost?

1. Cái khăn quàng cổ

1. How much **does** the scarf cost?

2. Những cái áo

2. How much **do** the shirts cost?

Translate into Vietnamese
(con dịch sang Tiếng Việt)

1. How much ____ these socks?

A. are B. is C. do

2. How much ____ your cap?

A. is B. do C. are

3. How much ____ your shoes?

A. does B. are C. is

4. How _____ does the T-shirt cost?

A. many B. much C. some

5. _____ much is a loaf of bread?

A. What B. Where C. How

1. How much are these socks?
2. How much is your cap?
3. How much are your shoes?
4. How much does the T-shirt cost?
5. How much is a loaf of bread?

1. Áo sơ-mi giá bao nhiêu?
2. Ổ bánh mì giá bao nhiêu?
3. Những đôi tất này giá bao nhiêu?
4. Đôi giày của bạn giá bao nhiêu?
5. Cái mũ của bạn giá bao nhiêu?

1. How _ _ _ _ does the scarf cost?
2. How much _ _ _ the shoes?
3. How much _ _ the book ?
4. How much does a kilo of rice _ _ _ _?
5. How much _ _ the skirt cost?
6. How much does the bl _ _ se cost?

Fill in the blanks